

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
Các môn học bắt buộc			24								
1.	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	5
3.	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	7
4.	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	4
5.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
8.	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					2
9.	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
10.	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
11.	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
12.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
13.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
14.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
15.	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				2
16.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
17.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			41								
Các học phần bắt buộc			35								
18.	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10		10				1
19.	VIE241N	Tiếng Việt 1	4	40	20	10	10		GVU221M		3
20.	VIE222N	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE241N	4
21.	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
22.	LIT232M	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
23.	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
24.	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
25.	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10			MAT232M	4
26.	PPH221N	Sinh lý trẻ tiểu học	2	20	5	10	5				4
27.	NAS241N	Khoa học tự nhiên	4	40	20	10	10				3
28.	SOS231N	Khoa học xã hội	3	30	5	5	20				2
29.	MUS221N	Âm nhạc	2	20	5	10	5				1
30.	FIA221N	Mỹ thuật	2	20	5	10	5				2
Các học phần tự chọn			6								
31.	TLD221N	Dạy học lớp ghép và Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	2	15	10	10	10				4
32.	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4
33.	TTM221N	Thủ công - Kỹ thuật & PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2	15	5	20	5				4
34.	SAE221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10		10				4
35.	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			56								
Các môn học bắt buộc			52								
36.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
37.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
38.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
39.	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
40.	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	12		VIE222N	5
41.	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
42.	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
43.	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
44.	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
45.	LIS331N	Phương pháp GD lối sống cho học sinh tiểu học	3	30	4	12	5	9			5
46.	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
47.	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
48.	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
49.	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
50.	MSI321N	Tin học ứng dụng ở tiểu học	2	15	5	20	5				7
51.	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
52.	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4	4		120				VTM331N MTM331N NST331N	6
53.	OPA321N	Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			6
54.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	6
55.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP343M		8
Các môn tự chọn			4								
56.	MUS322N	Phương pháp dạy học Âm nhạc	2	15	5	14	5	6	MUS221N		6
57.	FIA321N	Phương pháp dạy học Mỹ thuật	2	15	5	14	5	6	FIA221N		6
58.	PMP321N	Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học	2	20		14		6			6
59.	CBM321N	Dạy học môn Toán ở tiểu học theo hướng tiếp cận năng lực	2	15	5	14	5	6	MTM331N		7
60.	CTV321N	Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt	2	15	10	10	10		GVU221M		7
61.	FTM321N	Bồi dưỡng năng khiếu Toán cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
62.	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn chương cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
63.	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội và hoạt động giáo dục	2	15	5	14	5	6			7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học									
64.	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu Tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
65.	PED971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
66.	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331N	8
67.	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		VTM331N	8
68.	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
69.	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
70.	SFL921N	Chuyên đề Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học	2	20	5	5	10				8
71.	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
72.	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
73.	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NAS241N SOS231M	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học -Tiếng Anh **Trình độ đào tạo: Đại học**
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học **Loại hình đào tạo: Chính quy**
(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm) và tờ trình điều chỉnh ngày 28/8/2017.

5

19.	VIE241N	Tiếng Việt 1	4	40	20	10	10		GVU221M		3
20.	VIE222N	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE241N	4
21.	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
22.	LIT232N	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
23.	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
24.	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
25.	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10				4
26.	ENP222N	Luyện âm Tiếng Anh 2	2	15	10	10	10				4
27.	EGR121N	Ngữ pháp tiếng Anh	2	20	5	10	5				2
28.	NAS241N	Khoa học tự nhiên	4	40	20	10	10				3
29.	SOS231N	Khoa học xã hội	3	30	5	5	20				2
Các học phần tự chọn			4								
30.	PSE221N	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	5	15				4
31.	EEA421N	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học tiếng Anh	2	15	5	20	5				4
32.	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4
33.	SAE221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10	0	10				4
34.	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			56								
Các môn học bắt buộc			52								
35.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
36.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
37.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
38.	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
39.	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	9		VIE222N	5
40.	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
41.	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
42.	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
43.	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
44.	LIS331N	Phương pháp giáo dục lối sống cho học sinh tiểu học	3	30	4	12	5	9			5
45.	DPP321N	Phát triển chương	2	20	5	5	10				7

		trình giáo dục tiểu học									
46.	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
47.	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
48.	EYL321N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tiểu học 1	2	15		24		6			4
49.	EYL322N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tiểu học 2	2	15		24		6			5
50.	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
51.	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120			VTM331N MTM331N NST331N		7
52.	OPA321N	Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			6
53.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	6
54.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					TRA421M		8
Các môn tự chọn			4								
55.	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
56.	EIT221N	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ	2	15	10	20					6
57.	ELE221N	Từ vựng học tiếng Anh	2	15	15	15					6
58.	EPP122N	Thực hành tiếng Anh nâng cao	2	15	10	15	5				6
59.	PTS321N	Thực hành sư phạm tiếng Anh	2	15	10	5	9	6			7
60.	CTV321N	Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt	2	15	10	10	10		GVU221M		7
61.	FTM321N	Bồi dưỡng năng khiếu toán cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
62.	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn học cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
63.	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7

64.	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
65.	PBL321N	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
66.	PED971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
67.	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331N	8
68.	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	10	10	10	0		VTM331N	8
69.	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
70.	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
71.	PSD921N	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	2	15	10	5	15				8
72.	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
73.	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
74.	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NAS241N SOS231M	8
Tổng cộng			126								

Ghi chú: Tổng số 126 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			25								
Các học phần bắt buộc			23								
	SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
1	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
2	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
3	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
4	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
8	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
9	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
10	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
11	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
12	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
13	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
14	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
15	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
16	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			42								
Các học phần bắt buộc			36								
17	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10		10				1

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18	VIE221N	Tiếng Việt 1	2	20	5	10	5			GVU221M	2
19	VIE222M	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE221N	3
20	VIE223N	Tiếng Việt 3	2	20	5	10	5			VIE222M	4
21	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
22	LIT232M	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231N	3
23	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
24	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
25	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10			MAT232M	4
26	PPH221N	Sinh lý trẻ tiểu học	2	20	5	10	5				4
27	NSA231N	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	30	5	5	20				1
28	NSA232N	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	30	5	5	20				2
29	MUS221N	Âm nhạc	2	20	5	10	5				1
30	IPT221N	Tin học và Công nghệ ở tiểu học	2	20	5	10	5				6
31	FIA221N	Mỹ thuật	2	20	5	10	5				1
Các học phần tự chọn			6								
32	IED221N	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	2	15	10	10	10				4
33	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221N	4
34	TTM221N	Thủ công - Kỹ thuật & PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2	15	5	20	5				4
35	AES221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10	0	10				4
36	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			57								
Các học phần bắt buộc			53								
37	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
38	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
39	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
40	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
41	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	9		VIE222N	5
42	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
43	MTM331N	Phương pháp dạy học	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		Toán 1									
44	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
45	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
46	LIS331N	Phương pháp dạy học Đạo đức	3	30	4	12	5	9			5
47	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7
48	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn Tự nhiên – Xã hội	2	20	5	10	5				4
49	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
50	EAP321N	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
51	AIT321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	15	5	20	5				7
52	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
53	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120			VTM 341N MTM 341N NST3 31N		7
54	MIP331N	Phương pháp dạy học Tin học và Công nghệ ở tiểu học	3	30	5	14	5	6			6
55	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	5
56	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP3 41M	TRA432M	8
Các học phần tự chọn			4								
57	MUS322N	Phương pháp dạy học Âm nhạc	2	15	5	14	5	6	MUS 221N		6
58	FIA321N	Phương pháp dạy học Mỹ thuật	2	15	5	14	5	6	FIA2 21N		6
59	PMP321N	Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học	2	20		14		6			6

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
60	CBM321N	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	2	15	5	14	5	6	MT M34 1N		7
61	CTV321N	Rèn kĩ năng hội thoại cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10		GVU 221N		7
62	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn học cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
63	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
4. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp											
	PED971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
64	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331 N	8
65	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	10	10	10	0		VTM331 N	8
66	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
67	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE221M VIE222M	8
68	SFL921N	Chuyên đề Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học	2	20	5	5	10				8
69	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
70	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
71	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NSA231N NSA232N	8
Tổng cộng			131								

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: **Giáo dục Tiểu học -Tiếng Anh** Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Giáo dục Tiểu học** Loại hình đào tạo: **Chính quy**

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			27								
Các học phần bắt buộc			25								
1.	SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
3.	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5.	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM12M	5
6.	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7.	ENP121N	Luyện âm Tiếng Anh 1	2	15	10	10	10				1
8.	EPP141N	Thực hành Tiếng Anh 1	4	30	20	10	30				1
9.	EPP142N	Thực hành Tiếng Anh 2	4	30	20	10	30			EPP141N	3
10.	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					2
11.	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1
12.	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2
13.	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE112S	3
14.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
16.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
17.	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
18.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
19.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			38								
Các học phần bắt buộc			34								
20.	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10		10				1
21.	VIE221N	Tiếng Việt 1	2	20	5	10	5			GVU221M	2
22.	VIE222M	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE221N	3
23.	VIE223N	Tiếng Việt 3	2	20	5	10	5			VIE222M	4
24.	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
25.	LIT232N	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
26.	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
27.	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
28.	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10				4
29.	IPT321N	Tin học và Công nghệ ở tiểu học	2	20	5	10	5				5
30.	ENP222N	Luyện âm Tiếng Anh 2	2	15	10	10	10				4

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
31.	EGR121N	Ngữ pháp tiếng Anh	2	20	5	10	5				2
32.	NSA231N	Cơ sở Tự nhiên – Xã hội 1	3	40	20	10	10				1
33.	NSA232N	Cơ sở Tự nhiên – Xã hội 2	3	30	5	5	20				2
Các học phần tự chọn			4								
34.	PSE221N	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	5	15				4
35.	EEA421N	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh	2	15	5	20	5				4
36.	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4
37.	AES221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10		10				4
38.	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			57								
Các học phần bắt buộc			53								
39.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
40.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
41.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
42.	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
43.	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	9		VIE232N	5
44.	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
45.	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
46.	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
47.	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
48.	LSI331N	Phương pháp dạy học đạo đức	3	30	4	12	5	9			5
49.	MIP331N	Phương pháp DH Tin học và Công nghệ ở tiểu học	3	30	12	4	5	9			6
50.	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
51.	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
52.	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
53.	EYL321N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh tiểu học 1	2	15		24		6			4
54.	EYL322N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh tiểu học 2	2	15		24		6			5
55.	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
56.	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120		VTM341N MTM341N NST331N			7
57.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	5
58.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP342N	TRA421M	8
Các học phần tự chọn			4								
59.	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
60.	AIT321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	15	5	20	5				6
61.	ELE321N	Từ vựng học tiếng Anh	2	15	15	15					6
62.	EPP322N	Thực hành tiếng Anh nâng cao	2	15	10	15	5				6
63.	PTS321N	Thực hành sư phạm tiếng Anh	2	15	10	5	9	6			7
64.	ICS321N	Rèn kĩ năng hội thoại cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10		GVU221M		7
65.	TMC321N	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	2	15	10	10	10				7
66.	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn học cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
67.	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
68.	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
69.	PBL321N	Phát triển kĩ năng dạy học môn Tiếng Anh theo dự án	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
70.	PED971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
71.	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM341N	8
72.	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	10	10	10			VTM341N	8
73.	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232N	8
74.	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
75.	PSD921N	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên dạy Tiếng Anh	2	15	10	5	15				8
76.	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
77.	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
78.	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			FNS241M FNS232M	8
Tổng cộng			129								

Ghi chú: Tổng số 129 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	25	5	5	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55INF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15.	55OPO121	Tổ chức hoạt động Đội và Sao nhi đồng ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			2
16.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
17.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18.	55SUV121	Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt ở tiểu học	2	20	5	10	5				2
19.	55CTV121	Rèn kĩ năng hội thoại cho học sinh tiểu học	2	20	5	10	5				2
II. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			40								
Các học phần bắt buộc			36								
20.	55GVU221	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	5	10	5				1
21.	55VIE221	Tiếng Việt 1	2	20	5	10	5			55GVU221	2
22.	55VIE222	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			55VIE221	3
23.	55VIE233	Tiếng Việt 3	3	30	10	10	10			55VIE222	4
24.	55LIT221	Văn học 1	2	20	5	10	5				1
25.	55LIT232	Văn học 2	3	30	10	10	10			55LIT231	3
26.	55MAT221	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
27.	55MAT232	Toán học 2	3	30	10	10	10			55MAT221	2
28.	55MAT233	Toán học 3	3	30	10	10	10			55MAT232	4
29.	55PPH221	Sinh lý trẻ tiểu học	2	20	5	10	5				3
30.	55NSA231	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	30	10	10	10				1
31.	55NSA232	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	30	10	10	10				2
32.	55MUS221	Âm nhạc	2	20	5	10	5				1
33.	55IPT221	Tin học và Công nghệ ở tiểu học	2	20	5	10	5				6
34.	55FIA221	Mỹ thuật	2	20	5	10	5				1
Các học phần tự chọn			4								
35.	55IED221	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	2	20	5	10	5				5
36.	55LID221	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	5	10	5				5
37.	55LSE221	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2	20	5	4	5	6			5
38.	55LIE221	Văn học dành cho thiếu nhi các dân tộc thiểu số	2	20	5	10	5				3
39.	55MSI221	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				3
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			55								
Các học phần bắt buộc			51								
40.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
41.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	3

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
42.	55PED421	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	10	5				4
43.	55VTM431	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30	4	12	5	9		55VIE222	5
44.	55VTM432	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
45.	55MTM441	Phương pháp dạy học Toán 1	4	45	2	11	5	12		55MAT233	5
46.	55MTM432	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	4	12	5	9			6
47.	55NST431	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9		55NSA231 55NSA232	5
48.	55LIS421	Phương pháp dạy học Đạo đức	2	20	5	4	5	6			5
49.	55DPP421	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				7
50.	55ITP421	Dạy học tích hợp ở tiểu học	2	20	5	10	5				6
51.	55ALR421	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	4	5	6			6
52.	55EAP421	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2	20	5	4	5	6			7
53.	55AIT421	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	15	5	20	5				7
54.	55PEP421	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
55.	55PEP442	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120					7
56.	55MIP431	Phương pháp dạy học Tin học và Công nghệ ở tiểu học	3	30	4	12	5	9		55IPT221	6
57.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						55PEP441	5
58.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học						55TRA421	8
Các học phần tự chọn			4								
59.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
60.	55MUM421	Phương pháp dạy học Âm nhạc	2	15	5	14	5	6		55MUS221	6
61.	55FIM421	Phương pháp dạy học Mỹ thuật	2	15	5	14	5	6		55FIA221	6
62.	55PMP421	Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học	2	20		14		6			6
63.	55CBM421	Phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ toán học cho học sinh tiểu học	2	20	5	4	5	6			7
64.	55EEP421	Giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học	2	20	5	4	5	6			7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
65.	55WSP421	Rèn kĩ năng làm văn cho HS tiểu học	2	20	5	10	5				7
IV. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
66.	55PED904	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN											
67.	55STM931	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		55MTM431	8
68.	55STV931	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		55VTM431	8
69.	55SSL921	Chuyên đề Văn	2	20	5	10	5			55LIT231 55LIT232	8
70.	55SSV921	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	10	5			55VIE221 55VIE222	8
71.	55SFL921	Chuyên đề Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học	2	20	5	10	5				8
72.	55SLP921	Chuyên đề rèn luyện tư duy và lập luận toán học ở tiểu học	2	20	5	10	5				8
73.	55SIM921	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	5	10	5				8
74.	55SSE931	Chuyên đề Giáo dục STEM ở tiểu học	3	30	10	10	10			55NSA231 55NSA232	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 55

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3576/QĐ-ĐHSP, ngày 23 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131A	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121A	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131A	2
3.	55SSO121A	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131A 55SPE121A	3
4.	55HCM121A	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131A 55SPE121A 55SSO121A	4
5.	55HPV121A	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131A 55SPE121A 55SSO121A 55HCM121A	5
6.	55EDL121A	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			55SPH131A 55SPE121A 55SSO121A	4
7.	55ENG131A	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132A	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131A	2
9.	55ENG143A	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132A	3
10.	55GIF131A	Tin học đại cương	3	20	0	40	10				1
11.	55PHE111A	Giáo dục thể chất 1	1								1
12.	55PHE112A	Giáo dục thể chất 2	1								2
13.	55PHE113A	Giáo dục thể chất 3	1								3
14.	55MIE131A	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15.	55OPO121A	Tổ chức hoạt động Đội và Sao nhi đồng ở trường tiểu	2	15	5	14	5	6			2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		học									
16.	55GME121A	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	15	10	12	8				2
17.	55SUV121A	Rèn kĩ năng sử dụng tiếng Việt ở tiểu học	2	20	5	10	5				2
18.	55CTV121A	Rèn kĩ năng hội thoại cho học sinh tiểu học	2	20	5	10	5				2
II. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			41								
Các học phần bắt buộc			37								
19.	55GVU221A	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	5	10	5				1
20.	55VIE221A	Tiếng Việt 1	2	20	5	10	5			55GVU221A	2
21.	55VIE222A	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			55VIE221A	3
22.	55VIE223A	Tiếng Việt 3	3	30	10	10	10			55VIE222A	4
23.	55LIT231A	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
24.	55LIT232A	Văn học 2	3	30	10	10	10			55LIT231A	3
25.	55MAT221A	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
26.	55MAT232A	Toán học 2	3	30	10	10	10			55MAT221A	2
27.	55MAT233A	Toán học 3	3	30	10	10	10			55MAT232A	4
28.	55PPH221A	Sinh lý trẻ tiểu học	2	20	5	10	5				3
29.	55NSA231A	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	30	10	10	10				1
30.	55NSA232A	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	30	10	10	10				2
31.	55ENG244A	Tiếng Anh 4	4	20	20	40	20				4
32.	55INT221A	Tin học và Công nghệ ở tiểu học	2	20	5	10	5				6
Các học phần tự chọn			4								
33.	55LID221A	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5				5
34.	55LSE221N	Giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học	2	20	5	4	5	6			5
35.	55LIE221A	Văn học dành cho thiếu nhi các dân tộc thiểu số	2	20	10	0	10				3
36.	55MSI221A	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				3
37.	55ENG225A	Tiếng Anh 5	2	10	10	20	10				6
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			55								
Các học phần bắt buộc			51								
38.	55EPS431A	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
39.	55PEP441A	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431A	3
40.	55PED421A	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	10	5				4
41.	55VTM431A	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30	4	12	5	9		55VIE222A	5
42.	55VTM432A	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
43.	55MTM441A	Phương pháp dạy học Toán 1	4	45	2	11	5	12		55MAT233A	5
44.	55MTM432A	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	4	12	5	9			6
45.	55NST431A	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
46.	55LIS421A	Phương pháp dạy học Đạo đức	2	20	5	4	5	6			5
47.	55DPP421A	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				7
48.	55TME421A	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	2	20	5	10	5				7
49.	55ALR421A	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	10	5				6
50.	55EAP421A	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2	20	5	4	5	6			7
51.	55TSE421A	Dạy học Khoa học bằng tiếng Anh	2	20	5	10	5				7
52.	55PEP421A	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
53.	55PEP442A	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120			55VTM441A 55MTM441A 55NST431A		7
54.	55ITM431A	Phương pháp dạy học Tin học và Công nghệ ở tiểu học	3	30	4	12	5	9			7
55.	55TRA421A	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						55PEP441A	5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
56.	55TRA432A	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					55PEP441A	55TRA421A	8
Các học phần tự chọn			4								
57.	55ITP421A	Dạy học tích hợp ở tiểu học	2	20	5	10	5				6
58.	55COS421A	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
59.	55CBM421A	Phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ toán học cho học sinh tiểu học	2	15	5	14	5	6	55MTM441A		7
60.	55EEP421A	Giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học	2	20	5	10	5				7
61.	55WSP421A	Rèn kĩ năng làm văn cho HS tiểu học	2	20	5	10	5				7
IV. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp											
62.	55PED904A	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
63.	55STM931A	Chuyên đề Phương pháp dạy học môn Toán ở tiểu học	3	30	4	12	5	9		55MTM431A	8
64.	55STV931A	Chuyên đề Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học	3	30	4	12	5	9		55VTM431A	8
65.	55SSL921A	Chuyên đề Văn	2	20	5	10	5			55LIT231A 55LIT232A	8
66.	55SSV921A	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	10	5			55VIE221A 55VIE222A	8
67.	55STC921A	Chuyên đề phát triển năng lực tư duy cho học sinh tiểu học trong dạy học môn Toán.	2	20	5	10	5				8
68.	55SIM921A	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	5	10	5				8
69.	55SSE931A	Chuyên đề Giáo dục STEM ở tiểu học	3	30	10	10	10			55NSA231A 55NSA232A	8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Tổng cộng			131								

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).